

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC KHÁCH SẠN THUỘC TẬP ĐOÀN MƯỜNG THANH

Đặng Lan Anh

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

Email: danglananh@hdu.edu.vn

Lê Thị Loan

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

Email: loan.vcu@gmail.com

Ngày nhận: 24/3/2017

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2017

Ngày duyệt đăng: 25/8/2017

Tóm tắt:

Thông tin kế toán quản trị đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chức năng quản lý của nhà quản trị tại các doanh nghiệp nói chung và tại các khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh nói riêng. Nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến Chất lượng thông tin kế toán quản trị về mặt lý luận và thực hiện điều tra số liệu, khảo sát 250 nhà quản lý tại các khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh. Số liệu thu thập được xử lý và phân tích trên phần mềm SPSS và AMOS nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến chất lượng của thông tin kế toán quản trị. Kết quả cho thấy các nhân tố đưa ra đều có tác động cùng chiều tới chất lượng thông tin kế toán quản trị tại các khách sạn Mường Thanh. Từ đó, nhóm tác giả định hướng hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị và nâng cao chất lượng thông tin kế toán quản trị tại các khách sạn này.

Từ khóa: Kế toán quản trị, Thông tin kế toán quản trị, Hệ thống thông tin kế toán quản trị, Khách sạn Mường Thanh.

Factors affecting the quality of management accounting information in hotels of Muong Thanh Group

Abstract

Management accounting information plays an important role in managerial function of managers in enterprises in general and in Hotels of Muong Thanh Group in particular. The author aims to study the factors affecting the quality of management accounting information, both theoretically and practically. An empirical study was conducted by surveying 250 managers of Muong Thanh Hotels. The collected data was then analyzed with SPSS and AMOS software to evaluate the impact of the determined factors on quality of management accounting information in the hotels. The results show that the suggested factors positively affects the quality of management accounting information in the hotels. From which, the authors suggest some directions to improve the quality of management accounting information system and management accounting information in Muong Thanh Hotels.

Key words: Management accounting, Management accounting information, Management accounting information system, Muong Thanh Hotel.

1. Giới thiệu

Trong nền kinh tế thị trường, thông tin là nguồn lực quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là thông tin kế toán. Wilkinson & cộng sự (2000), Hansen & Mowen (2007) và Hall

(2011) đều cho rằng thông tin kế toán quản trị phục vụ cho hoạt động quản trị doanh nghiệp, chức năng quản trị bao gồm: Lập kế hoạch, kiểm soát, đánh giá và hoàn thiện liên tục quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và đặc biệt thông tin kế

toán quản trị phục vụ chức năng ra quyết định. Theo đó, chất lượng thông tin kế toán quản trị có vai trò vô cùng quan trọng. Wilkinson & cộng sự (2000) cũng khẳng định rằng một khi hệ thống thông tin kế toán quản trị hoạt động tốt, đạt được mục tiêu đã đề ra, thì thông tin kế toán quản trị được cung cấp bởi hệ thống này cũng đạt được mục tiêu chất lượng và làm hài lòng người sử dụng thông tin. Như vậy, để đánh giá chất lượng thông tin kế toán quản trị, cần thiết xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị.

Nhiều nhà khoa học đã đề xuất các mô hình nghiên cứu và thực hiện khảo sát tại các đơn vị thực tiễn như: Noor (2007) nghiên cứu tại 214 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Malaysia, Ilham & cộng sự (2016) đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị tại 83 doanh nghiệp nhà nước ở Ấn Độ; Rapina (2014) khảo sát đối với 33 đơn vị tại Bandung, Indonesia; Seyed & Seyed (2014) nghiên cứu tại 37 doanh nghiệp sản xuất thuộc ngành công nghiệp mỹ phẩm, vệ sinh và chất tẩy rửa tại Ấn Độ. Ở Việt Nam, Nguyễn Bích Liên (2012) đã xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam. Lê Thị Hồng (2016) đã đánh giá nhu cầu thông tin kế toán quản trị và các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các doanh nghiệp chế biến đá ốp lát Việt Nam. Nhìn chung, các nghiên cứu đều đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị, hệ thống thông tin kế toán và thông tin kế toán quản trị tại các đơn vị, khảo sát thông qua phỏng vấn và bảng câu hỏi, và thực hiện nghiên cứu định lượng.

Trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả đã khảo sát sơ bộ tại 46 khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh - chuỗi khách sạn lớn nhất Việt Nam với gần 20 năm xây dựng và phát triển trong lĩnh vực du lịch khách sạn. Cùng với quy mô và tốc độ phát triển lớn, hàng năm Mường Thanh đóng góp hàng nghìn tỷ VND cho ngân sách nhà nước, hệ thống thông tin kế toán tại các khách sạn được đánh giá là tương đối đồng bộ, hiệu quả, đảm bảo tính tin cậy, và khách quan. Tuy nhiên, hệ thống thông tin kế toán tại các khách sạn này được đánh giá tương đối hoàn chỉnh, mới chỉ tập trung chủ yếu ở nội dung kế toán tài chính, việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán quản trị vẫn còn mới và chưa đạt hiệu quả cao. Để góp phần hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các khách sạn thuộc tập đoàn Mường

Thanh, tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị và từ đó xác định và đánh giá sự tác động đến chất lượng của thông tin kế toán quản trị tại các khách sạn này.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Chất lượng thông tin kế toán quản trị

Khái niệm về chất lượng của thông tin kế toán quản trị được đề cập trong nghiên cứu của Wilkinson & cộng sự (2000), là bộ tiêu chuẩn kỹ thuật được thiết kế và sử dụng dựa trên sự khai thác tổng hợp tối đa các nguồn lực trong doanh nghiệp, để cung cấp các thông tin phù hợp nhất cho các đối tượng sử dụng, chẳng hạn nhà quản trị doanh nghiệp, người lao động. Thông tin cung cấp có thể là thông tin tài chính, phi tài chính, nhằm phục vụ việc ra quyết định hướng đến mục tiêu chiến lược chung của doanh nghiệp. Heidmann & cộng sự (2008) đánh giá chất lượng của thông tin kế toán quản trị qua tiêu chuẩn: Tính linh hoạt, tính liên kết, tính truy nhập, tính chính thức, và tính đa phương tiện. Stair & Reynolds (2010) mô tả gồm: Tính linh hoạt, tính hiệu quả, khả năng truy nhập và tính kịp thời. Đồng quan điểm, tác giả đánh giá chất lượng của thông tin kế toán quản trị qua các tiêu chuẩn: *Tính liên kết, tính đa phương tiện, tính kịp thời, tính thích hợp, tính tin cậy.*

Wilkinson & cộng sự (2000) cũng khẳng định, một khi hệ thống thông tin kế toán quản trị hoạt động tốt, đạt được mục tiêu đã đề ra, thì thông tin kế toán quản trị được cung cấp bởi hệ thống này cũng đạt được mục tiêu chất lượng và làm hài lòng người sử dụng thông tin. Do đó, để đánh giá chất lượng thông tin kế toán quản trị, cần thiết đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị. Kaplan & Atkinson (1998) cho rằng để đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị, cần xem xét hệ thống này có hỗ trợ và thúc đẩy nhà quản trị trong việc thực hiện mục tiêu chiến lược của công ty, bên cạnh việc đánh giá các tiêu chí thời gian, hiệu lực, hay hiệu quả của hệ thống. Nhiều nhà nghiên cứu đã thiết kế và xây dựng thang đo chất lượng của hệ thống thông tin nói chung trong một tổ chức. Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn thang đo của Ilham & cộng sự (2016) về Chất lượng của hệ thống thông tin kế toán quản trị, gồm: *Sao lưu dữ liệu hiệu quả; Thời gian cung cấp thông tin nhanh chóng; Các bộ phận và quy trình có sự liên kết chặt chẽ; Quản lý dữ liệu tổng thể được tập trung hoá*

giúp nâng cao độ chính xác của dữ liệu và thông tin quản lý; Thông tin được cung cấp ở nhiều dạng, phù hợp với nhiều đối tượng sử dụng khác nhau; Có nhiều trình lựa chọn, lọc thông tin trong hệ thống thu thập, xử lý và cung cấp thông tin; Hệ thống cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán quản trị

Rapina (2014) sử dụng mô hình gồm 3 nhân tố tác động đến việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán, từ đó xác định sự tác động của tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tới chất lượng của thông tin kế toán, các nhóm nhân tố đó bao gồm: Sự cam kết của nhà quản trị, Văn hóa doanh nghiệp và Cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp. Nghiên cứu đã chứng minh giả thuyết: Chất lượng của thông tin kế toán chịu sự tác động tích cực của tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, Sự cam kết của nhà quản trị, Văn hóa doanh nghiệp và Cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

Seyed & Seyed (2014) xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 04 nhân tố tác động đến hệ thống thông tin kế toán, bao gồm: Kiến thức của nhà quản trị, sự tham khảo chuyên gia bên trong, sự tham khảo chuyên gia bên ngoài, và quy mô doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy các nhân tố này cũng có tác động cùng chiều tới hệ thống thông tin kế toán.

Ilham & cộng sự (2016) đã đề xuất mô hình các nhân tố về kiểm soát nội bộ ảnh hưởng tới tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị bao gồm 2 nhóm nhân tố: Nhóm nhân tố về kiểm soát chung (Kiểm soát tổ chức, kiểm soát trách nhiệm tài sản, kiểm soát tài liệu, kiểm soát bảo mật thông tin) và nhóm nhân tố ứng dụng (Kiểm soát thu thập dữ liệu, kiểm soát xử lý dữ liệu và kiểm soát cung cấp thông tin). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều tới

chất lượng của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong 83 doanh nghiệp nhà nước ở Ấn Độ.

Nguyễn Bích Liên (2012) sử dụng mô hình hệ thống hoạt động để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng ERP ở doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, thông tin chỉ được coi là chất lượng khi nó phù hợp với nhu cầu sử dụng, và chất lượng thông tin phụ thuộc vào chất lượng của hệ thống thông tin. Và các nhân tố được xác định bao gồm: con người, thủ tục quy trình xử lý của hệ thống, các thành phần công nghệ kỹ thuật, công nghệ và cơ sở hạ tầng phục vụ hệ thống thông tin.

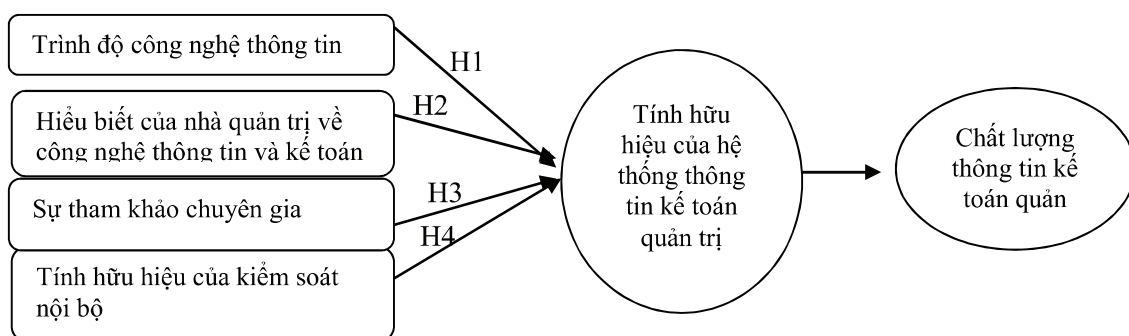
Noor (2007) xây dựng mô hình nghiên cứu bao gồm các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán bao gồm: Tính phức tạp của Công nghệ thông tin, Hiểu biết của nhà quản trị, Sự tham gia của nhà quản trị vào tổ chức hệ thống thông tin kế toán, Sự tham khảo ý kiến các chuyên gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố trên đều có tác động cùng chiều tới tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

Trong nghiên cứu này, tác giả vận dụng mô hình của Noor (2007), kết hợp mô hình Rapina (2014) và các nghiên cứu khác để xây dựng mô hình nghiên cứu trong điều kiện vận dụng tại Việt Nam. Theo đó, các nhân tố tác động đến Tính hữu hiệu của Hệ thống thông tin kế toán quản trị bao gồm: Trình độ công nghệ thông tin, Hiểu biết của nhà quản trị về công nghệ thông tin và kế toán, Sự tham khảo ý kiến của chuyên gia, và Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Đồng thời xây dựng mô hình tính hữu hiệu của Hệ thống thông tin kế toán quản trị tác động tới Chất lượng thông tin kế toán quản trị.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:



Nguồn: Noor (2007) & Rapina (2014)

Huber (1990) đã nhận định việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại giúp thu thập thông tin nhanh chóng, thông tin nội bộ và thông tin bên ngoài được ghi nhận chính xác, khả năng truy nhập cao. King & cộng sự (1989) chỉ ra một doanh nghiệp có thể nâng cao năng lực cạnh tranh nhờ sử dụng công nghệ thông tin hiện đại. Chan & cộng sự (1997), Hussin & cộng sự (2002) nhận định một trình độ công nghệ thông tin tốt khi nó được đánh giá phù hợp với quy mô và định hướng phát triển của doanh nghiệp. Như vậy, trình độ công nghệ thông tin càng cao, hệ thống thông tin kế toán quản trị càng hữu hiệu. Từ các phân tích trên, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu:

H1: Trình độ công nghệ thông tin có tác động cùng chiều tới tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị

Thong (1999) và Hussin & cộng sự (2002) khẳng định trong các doanh nghiệp, hiểu biết của nhà quản trị về công nghệ thông tin và kế toán có thể quyết định sự thành bại của hệ thống thông tin kế toán hoặc hệ thống thông tin kế toán quản trị. Chỉ có nhà quản trị mới nắm rõ tình hình hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển của đơn vị. Do đó, nhà quản trị có hiểu biết về công nghệ thông tin có thể lựa chọn ứng dụng công nghệ thông tin tốt nhất cho hệ thống kế toán, đảm bảo phù hợp nhu cầu thông tin kế toán và khả năng hiện tại của đơn vị, lựa chọn giải pháp phù hợp nhất cho sự phát triển chung. Như vậy, nhà quản trị càng có nhiều hiểu biết về công nghệ thông tin và kiến thức kế toán thì hệ thống thông tin kế toán quản trị càng hiệu quả. Từ các phân tích trên, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu:

H2: Hiểu biết của nhà quản trị về công nghệ thông tin và kế toán có tác động cùng chiều tới tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị

Winston & Dologite (1999) nhận định những công ty lớn có bộ phận công nghệ thông tin riêng và bộ phận kế toán độc lập thường có hệ thống thông tin kế toán phù hợp và hiệu quả hơn các công ty nhỏ không có bộ phận độc lập. Sự tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong từng lĩnh vực là quan trọng trong tổ chức của hệ thống thông tin kế toán quản trị. Nhân viên kế toán trong doanh nghiệp hoặc các đại lý cung cấp dịch vụ có thể có hiểu biết chuyên sâu về thông tin kế toán, nhân viên IT có thể trực tiếp vận hành và giải quyết các vấn đề kỹ thuật khi cần thiết, hỗ trợ nhà quản trị trong việc ra quyết định về công nghệ thông tin. Như vậy, công ty nào có sự tham

khảo tốt ý kiến của các chuyên gia (bên trong hoặc bên ngoài) có thể đem lại tính hữu hiệu cao hơn cho hệ thống thông tin kế toán quản trị. Từ các phân tích trên, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu:

H3: Sự tham khảo chuyên gia có tác động cùng chiều tới tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị

Theo Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (2013), Khung quy định về kiểm soát nội bộ nhấn mạnh việc vận hành của hệ thống thông tin, đảm bảo phù hợp quy mô và sự phát triển của doanh nghiệp, phục vụ nhu cầu thông tin của nhà quản trị. Kiểm soát hệ thống thông tin là kiểm soát quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin; đồng thời kiểm soát quá trình lưu trữ và chiết xuất thông tin cho các đối tượng sử dụng đảm bảo tính tin cậy, chính xác, và tính bảo mật. Từ các phân tích trên, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu:

H4: Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ có tác động cùng chiều tới tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị

Wilkinson & cộng sự (2000) cũng khẳng định rằng một khi hệ thống thông tin kế toán quản trị hoạt động tốt, đạt được mục tiêu đã đề ra, thì thông tin kế toán quản trị được cung cấp bởi hệ thống này cũng đạt được mục tiêu chất lượng và làm hài lòng người sử dụng thông tin. Từ phân tích trên, tác giả xây dựng giả thuyết nghiên cứu:

H5: Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị có tác động cùng chiều tới chất lượng thông tin kế toán quản trị.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính được tiến hành với mẫu gồm 20 nhà quản trị tại các khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh nhằm khám phá nhận thức về các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị và chất lượng thông tin kế toán quản trị tại các đơn vị của họ. Kết quả nghiên cứu định tính giúp tác giả thiết lập công cụ đo lường định lượng.

Nghiên cứu định lượng được tiến hành qua 2 giai đoạn. Giai đoạn 1, tác giả nghiên cứu thử nghiệm trên nhóm nhỏ nhằm phát hiện những sai sót trong bảng hỏi. Giai đoạn 2 là nghiên cứu chính thức và được tiến hành bằng bảng hỏi đã được chỉnh sửa sau

giai đoạn thử nghiệm. Cuộc khảo sát được thực hiện vào tháng 4 năm 2017. Theo nghiên cứu của Hair & cộng sự (1998) một cỡ mẫu thuận tiện được chọn là 210 mẫu (số lượng phiếu khảo sát được phát ra là 240 phiếu). Đối tượng nghiên cứu được đề nghị trả lời các câu hỏi theo thang đo Likert 5 bậc (từ 1 hoàn toàn không đồng ý đến 5 hoàn toàn đồng ý). Bảng hỏi do đáp viên tự trả lời là công cụ chính để thu thập dữ liệu. Phần mềm xử lý số liệu SPSS 20.0 kết hợp với AMOS 20.0 được dùng cho xử lý và phân tích thống kê. Công cụ CFA được sử dụng để sàng lọc thang đo các khái niệm nghiên cứu. Tiếp đó, mô hình cấu trúc tuyến tính SEM được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình hồi quy SEM.

Thang đo lường các khái niệm nghiên cứu: Gồm có 32 biến quan sát (trùng ứng với 5 nhóm nhân tố độc lập và 1 nhóm nhân tố phụ thuộc).

Thống kê mẫu nghiên cứu: Số phiếu điều tra gửi đi là 240 phiếu; số phiếu hợp lệ là 210 được sử dụng cho phân tích. Đối tượng điều tra là các nhà quản lý các cấp (từ cấp phòng trở lên) của các khách sạn thuộc tập đoàn Mường Thanh (46 khách sạn trên cả nước).

3.3. Kết quả phân tích định lượng

3.3.1. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị cho thấy biến HQ1 và HQ2 có tương quan biến tổng <0,3 vì vậy, biến HQ1: *Sao lưu dữ liệu hiệu quả* và HQ2: *Thời gian cung cấp thông tin nhanh chóng*, được loại khỏi nhân tố Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị. Trong thang đo HB: *Hiểu biết của nhà quản trị về công nghệ thông tin và kế*

Bảng 1: Phân tích độ tin cậy cho các thang đo

Tên biến	Biến quan sát và mã hóa	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Trình độ Công nghệ thông tin - Cronbach'alpha 0,752			
Trình độ công nghệ thông tin <i>Huber (1990)</i>	IT1. Hiện đại về chức năng	.599	.652
	IT2. Hiện đại về kỹ thuật	.605	.643
	IT3. Sự kết nối giữa các bộ phận	.545	.709
Hiểu biết của nhà quản trị về CNTT và kế toán - Cronbach'alpha 0,664			
Hiểu biết của nhà quản trị về công nghệ thông tin và kế toán <i>Thong (1999) và Hussin & cộng sự (2002)</i>	HB1. Hiểu biết về MSWord, MS Excel, MS Access, Internet, Email	.030	.807
	HB2. Hiểu biết về các phần mềm kế toán	.552	.561
	HB3. Hiểu biết về quản lý sản xuất kinh doanh dựa trên máy tính	.569	.547
	HB4. Hiểu biết về kế toán tài chính	.618	.523
	HB5. Hiểu biết về kế toán quản trị	.505	.570
Sự tham khảo chuyên gia - Cronbach'alpha 0,865			
Sự tham khảo chuyên gia <i>Winston & Dologite (1999)</i>	CG1. Tham khảo ý kiến của nhà cung cấp/đại lý	.723	.827
	CG2. Tham khảo ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước	.695	.835
	CG3. Tham khảo ý kiến của các công ty cung cấp dịch vụ kế toán	.674	.840
	CG4. Tham khảo ý kiến của nhân viên kế toán	.686	.837
	CG5. Tham khảo ý kiến của nhân viên công nghệ thông tin	.656	.845

Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ - Cronbach'alpha 0,726			
Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ <i>Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (2013)</i> <i>Ilham & cộng sự (2016)</i>	KS1. Kiểm soát tài liệu	.564	.663
	KS2. Kiểm soát an ninh dữ liệu	.492	.680
	KS3. Kiểm soát quá trình thu thập dữ liệu	.505	.678
	KS4. Kiểm soát quá trình xử lý dữ liệu	.455	.690
	KS5. Kiểm soát quá trình cung cấp thông tin	.479	.684
	KS6. Kiểm soát trách nhiệm tài sản	.580	.669
	KS7. Kiểm soát về tổ chức	.137	.783
Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị - Cronbach'alpha 0,760			
Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị <i>Ilham & cộng sự (2016)</i> <i>Rapina (2014)</i>	HQ1. Sao lưu dữ liệu hiệu quả	.242	.797
	HQ2. Thời gian cung cấp thông tin nhanh chóng	.282	.780
	HQ3. Các bộ phận và quy trình có sự liên kết chặt chẽ, gồm : phần mềm, phần cứng, và mạng Internet	.488	.729
	HQ4. Quản lý dữ liệu tổng thể được tập trung hoá giúp nâng cao độ chính xác của dữ liệu và thông tin quản lý	.637	.702
	HQ5. Thông tin được cung cấp ở nhiều dạng, phù hợp với nhiều đối tượng sử dụng khác nhau	.617	.708
	HQ6. Có nhiều trình lựa chọn, lọc thông tin trong hệ thống thu thập, xử lý và cung cấp thông tin	.707	.688
	HQ7. Hệ thống cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định	.618	.704
Chất lượng thông tin kế toán quản trị - Cronbach'alpha 0,867			
Chất lượng thông tin kế toán quản trị <i>Heidmann & cộng sự (2008)</i> <i>Stair & Reynolds (2010)</i>	CL1. Thông tin kế toán quản trị có tính liên kết	.706	.835
	CL2. Thông tin kế toán quản trị có tính đa phương tiện	.778	.816
	CL3. Thông tin kế toán quản trị có tính tin cậy	.623	.855
	CL4. Thông tin kế toán quản trị có tính thích hợp	.701	.836
	CL5. Thông tin kế toán quản trị có tính kịp thời	.643	.850

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả

toán, biến HB1: *Hiểu biết về MSWord, MS Excel, MS Access, Email, công cụ Tìm kiếm trên Internet* có tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên được loại ra khỏi thang đo. Trong thang đo KS: *Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ*, biến KS7: *Kiểm soát về tổ chức* có tương quan biến tổng <0,3 nên được loại

khỏi thang đo.

Sau khi loại 04 biến nêu trên, tiến hành kiểm định lại độ tin cậy của các thang đo HB, KS và HQ, kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số tin cậy Cronbach'sAlpha >0,6; đồng thời các biến quan sát còn lại đều có tương quan biến tổng >0,3. Như vậy,

Bảng 2: KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.846
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2.677E3
	Df	378
	Sig.	.000

Bảng 3: Ma trận nhân tố khám phá

Biến quan sát	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
CL2	.908					
CL1	.752					
CL4	.712					
CL5	.685					
CL3	.634					
CG1		.795				
CG4		.772				
CG2		.741				
CG3		.717				
CG5		.689				
KS3			.690			
KS1			.655			
KS2			.646			
KS4			.604			
KS6			.592			
KS5			.543			
HQ6				.810		
HQ4				.772		
HQ3				.659		
HQ5				.595		
HQ7				.505		
HB4					.867	
HB3					.729	
HB2					.672	
HB5					.605	
IT2						.743
IT3						.663
IT1						.627

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả

các thang đo là đáng tin cậy và có 28 biến được giữ lại để đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm kiểm định thang đo.

3.3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Tất cả các thang đo sử dụng để đánh giá đều có độ tin cậy cao và phần giá trị các thang đo đó được thể hiện trong Bảng 2 và Kết quả KMO & Barlett's Test ở Bảng 2.

Phân tích nhân tố khám phá EFA sử dụng phương pháp khai thác- Principal axis Factoring với phép xoay Promax, kết quả thu được hệ số KMO = 0.846 > 0.5, thống kê Bartlett's Test là 2.677E3 với mức ý nghĩa 0.000 < 0.05 điều này chứng tỏ dữ liệu phân tích hoàn toàn phù hợp. Tất cả các hệ số tải nhân tố (Factor loading) đều lớn hơn 0.5, phương sai giải thích lớn hơn 50%, các biến quan sát được nhóm lại đúng như thang đo ban đầu.

3.3.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Từ kết quả của EFA, chúng ta thấy rằng có 6 khái niệm chính trong mô hình nghiên cứu. Để đo lường mức độ phù hợp của mô hình, ta sử dụng lệnh Chi-square (CMIN), Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df), chỉ số GFI, TLI, CFI và chỉ số RMSEA. Mô hình được xem là thích hợp với dữ liệu thị trường khi mô hình nhận được các giá trị GFI, TLI, CFI $\geq 0,9$ (Bentler & Bonelt, 1980), CMIN/

df ≤ 3 (Carmines & McIver, 1981), RMSEA $\leq 0,08$ (Steiger, 1990). Kết quả CFA mô hình nghiên cứu cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp (Hình 1). Kết quả P-value của các biến quan sát biểu diễn các nhân tố đều có giá trị sig.=0,000 do đó các biến quan sát được khẳng định có khả năng biểu diễn tốt cho nhân tố mô hình CFA. Hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95% (Giá trị P-Value =0,000), do đó các khái niệm đạt được giá trị phân biệt.

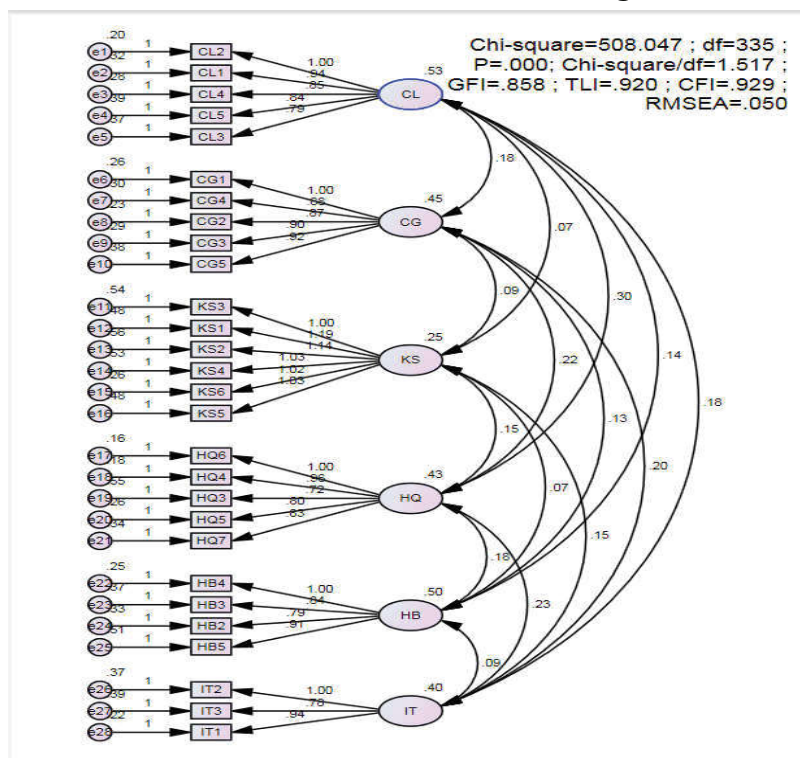
Các trọng số (chuẩn hóa) đều > 0,5 và các trọng số (chưa chuẩn hóa) đều có ý nghĩa thống kê (sig.<0,000) nên các khái niệm đạt được giá trị hội tụ. Mô hình đo lường này phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và không có tương quan giữa các sai số đo lường nên nó đạt được tính đơn nguyên.

3.3.4. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

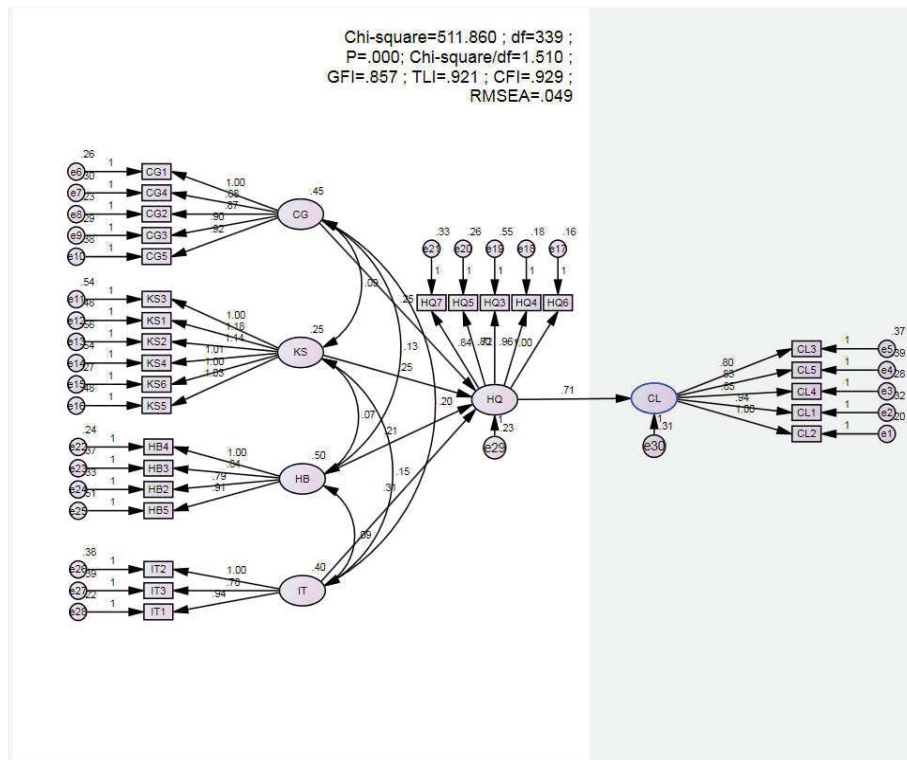
Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính SEM cho thấy các giá trị CMIN/df, GFI, TLI, RMSEA đều thỏa mãn nên mô hình hoàn toàn phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có thể dùng để kiểm định các mối quan hệ được kỳ vọng và đã nêu ra trong mô hình giả thiết (Hình 2).

Kết quả dạng bảng số liệu về hệ số hồi quy của mô hình cho thấy các nhân tố đều có tác động dương đến *Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán*

Hình 1: Sơ đồ chuẩn hóa CFA mô hình nghiên cứu



Hình 2: Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM



quản trị; đồng thời Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị cũng có tác động thuận chiều đối với Chất lượng thông tin kế toán quản trị (Bảng 4).

Giá trị Estimate đã chuẩn hóa của mô hình hồi quy SEM (Bảng 4) cho thấy nhân tố IT: Trình độ công nghệ thông tin là nhân tố tác động cùng chiều và tác động mạnh nhất đến HQ: Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị (Phù hợp với kết quả nghiên cứu của Noor (2007); tiếp theo là nhân tố KS: Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ; tiếp theo là nhân tố CG: Sự tham khảo ý kiến chuyên gia; và ít tác động nhất là nhân tố Hiểu biết của nhà quản trị về công nghệ thông tin và kế toán. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu mẫu của Rapina (2014). Mô hình hồi quy cho thấy HQ: Tính hữu hiệu của hệ

thống thông tin kế toán quản trị có tác động thuận chiều và tác động mạnh tới chất lượng thông tin kế toán quản trị. Điều này phù hợp với cơ sở lý thuyết cũng như thực tiễn tại các khách sạn Mường Thanh, nơi hệ thống thông tin được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng thông tin quản lý, trong đó có chất lượng thông tin kế toán quản trị.

4. Kết luận

Tập đoàn Mường Thanh là một trong số các tập đoàn có sự phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán quản trị qua mô hình nghiên cứu cho thấy, để nâng cao Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị, Mường Thanh cần chú trọng đến yếu tố

Bảng 4: Hệ số mô hình hồi quy SEM và Kiểm định giả thuyết

Hồi quy SEM			Kết luận
Nhân tố	Estimate	P-value	
CG--> HQ	0,256	0,001	Chấp nhận
KS--> HQ	0.193	0,019	Chấp nhận
HB--> HQ	0,223	0,002	Chấp nhận
IT-->HQ	0,296	0,002	Chấp nhận
HQ--> CL	0,641	***	Chấp nhận

Trình độ Công nghệ thông tin, bởi đây là nhân tố có tác động mạnh nhất đến Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị. Theo đó, các khách sạn Mường Thanh cần chú ý nâng cao trình độ kỹ thuật của hệ thống máy tính sử dụng cho hệ thống thông tin kế toán, đồng thời liên tục cập nhật các tính năng hiện đại, các ứng dụng kế toán và phương pháp kế toán quản trị phù hợp với mục tiêu của nhà quản trị, và đảm bảo tính liên kết giữa các bộ phận công nghệ thông tin và các bộ phận chức năng liên quan. Tiếp theo đó là các nhân tố kiểm soát nội bộ, sự tham khảo ý kiến các chuyên gia và sự hiểu biết của nhà quản trị có tác động nhỏ hơn, nhưng không kém phần quan trọng. Việc nâng cao Tính hữu hiệu của

hệ thống thông tin kế toán quản trị tác động mạnh tới việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán quản trị nhằm mục tiêu phục vụ tốt hơn cho chức năng quản lý khách sạn.

Trong nghiên cứu này còn một số hạn chế do số lượng mẫu nghiên cứu chưa rộng, chưa xem xét đến sự khác biệt về vị trí địa lý, đặc điểm kinh doanh khách sạn có sự tác động như thế nào tới Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán quản trị. Trong tương lai, tác giả dự kiến nghiên cứu mô hình tại các khu vực kinh doanh khác, nhằm làm rõ và so sánh sự tác động của các nhân tố này ở các quy mô và lĩnh vực kinh doanh khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- Bentler, P.M. & Bonett, D.G. (1980), 'Significance tests and goodness of fit in the analysis of covariance structures', *Psychological bulletin*, 88(3), 588-606.
- Carmines, E.G. & McIver, J.P. (1981), 'Analyzing models with unobserved variables: Analysis of covariance structures', *Social measurement: Current issues*, 65-115.
- Chan, Y.E., Huff, S.L., Barclay, D.W. & Copeland, D.G. (1997), 'Business strategic orientation, information systems strategic orientation, and strategic alignment', *Information Systems Research*, 8(2), 125-150.
- Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (2013), *The 2013 Internal control-integrated framework*, Author, New York, NY.
- Hair, J.F., Black, W.C., Tatham, R.L. & Anderson, R.E. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 5th edition, Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey.
- Hall, J.A. (2011), *Accounting Information Systems*, 7th Edition, SouthWestern Cengage Learning, Mason, USA.
- Hansen, D.R. & Mowen, M.M. (2007), *Managerial Accounting*, 8th Edition, Thomson, USA.
- Heidmann, M., Schäffer, U. & Strahringer, S. (2008), 'Exploring the Role of Management Accounting Systems in Strategic Sensemaking', *Information Systems*, 25, 244-257.
- Huber, G.P. (1990), 'A theory of the effects of advanced information technologies on organizational design, intelligence, and decision making', *Academy of Management Review*, 15(1), 47-71.
- Hussin, H., King, M. & Cragg, P.B. (2002), 'IT alignment in small firms', *European Journal of Information Systems*, 11, 108-127.
- Ilham, H.N., Sri, M. & Jojo, L.S. (2016), 'The impact of internal control effectiveness to the quality of management accounting information system: The survey on state-owned enterprises (Soes)', *Journal of Theoretical and Applied Information Technology*, 88(2), 358-366.
- Kaplan, R.S. & Atkinson, A.A. (1998), *Advanced Management Accounting*, 3rd Edition, Prentice Hall, New Jersey.
- King, W.R., Grover, V. & Hufnagel, E. (1989), 'Using information and information technology for sustainable competitive advantage: some empirical evidence', *Information and Management*, 17, 87-93.
- Lê Thị Hồng (2014), 'Hệ thống TTKTQT tại các doanh nghiệp khai thác và chế biến đá ốp lát tại Việt Nam', luận án tiến sĩ, Học viện tài chính, Hà Nội.
- Nguyễn Bích Liên (2012), 'Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam', luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Noor, A.I. (2007), 'Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms', *Journal of Information Systems and Small Business*, 1(1-2), 1-20.

- Rapina, R. (2014), 'Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information', *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(2), 148-154.
- Seyed, M.N. & Seyed, A.O. (2014), 'Effective Factors on Accounting Information System Alignment; a Step towards Organizational Performance Improvement', *International Journal of Scientific and Research Publications*, 4(9), 1-5.
- Stair, R.M. & Reynolds, G.W. (2010), *Principles of Information Systems*, 9th Edition, Course Technology, Boston-USA.
- Steiger, J.H. (1990), 'Structural model evaluation & modification: An interval estimation approach', *Multivariate behavioral research*, 25(2), 173-180.
- Thong, J.Y.L. (1999), 'An integrated model of information systems adoption in small business', *Journal of Management Information Systems*, 15(4), 187-214.
- Winston, E.R. & Dologite, D.G. (1999), 'Achieving IT infusion: A conceptual model for small business', *Information Resources Management Journal*, 12(1), 26-38.
- Wilkinson, J.W., Cerullo, M.J., Raval, V. & Wong-On-Wing, B. (2000), *Accounting Information Systems: Essential Concepts and Applications*, 4th Edition, John Wiley & Sons Inc, New York.